

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **04/2026/HNGĐ-PT**

Ngày: 04/02/2026

V/v “Ly hôn và tranh chấp chia tài sản  
chung khi ly hôn”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

**Các Thẩm phán:** Ông Ngô Hà Nam;  
Bà Thái Thị Phi Yến.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đỗ Văn Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:**  
Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên.

Vào ngày 04 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2025/TLPT- HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn và tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 146/2025/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 43/2025/QĐXXPT-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2026/QĐ -TA ngày 14 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Võ Thị Thanh B, sinh năm 1982; Địa chỉ: A T, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Trương T, sinh năm 1975; Địa chỉ: A T, phường H, thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ liên hệ: Tầng F, tòa nhà Q, B N, phường X, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1/ Công ty TNHH G; Địa chỉ trụ sở: A T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

**Người đại diện theo pháp luật:** Bà Võ Thị Thanh B - chức vụ: Giám đốc. Có mặt.

3.2/ Bà Ngô Thị C, sinh năm 1957 và ông Võ Văn N, sinh năm 1954  
Cùng địa chỉ: F T, phường H, thành phố Đà Nẵng.

*Người đại diện theo uỷ quyền* của ông C và bà N: Bà Nguyễn Thị Lê N1, sinh năm 2003; Địa chỉ: Phường S, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xét xử vắng mặt.

3.3/ Ngân hàng TMCP S; Địa chỉ trụ sở: 2 N, phường X, thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo uỷ quyền*: Ông Trần Triệu K – Chức vụ Trưởng phòng Dịch vụ khách hàng - Ngân hàng TMCP S- Chi nhánh S1, sinh năm 1978; Địa chỉ: B đường N, phường H, thành phố Đà Nẵng (Theo giấy uỷ quyền số: 20/GUQ-CNSH ngày 13/01/2026 của Giám đốc Ngân hàng TMCP S- Chi nhánh S1). Có đơn xét xử vắng mặt.

3.4/ Công ty TNHH T6; Địa chỉ trụ sở: A T, phường H, thành phố Đà Nẵng; *Người đại diện theo pháp luật*: Bà Võ Thị Thanh B - chức vụ: Giám đốc. Có mặt.

3.5/ Ông Võ Văn Đ, sinh năm 1988 và bà Văn Thị H, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ tại: F T, phường H, thành phố Đà Nẵng. *Người đại diện theo uỷ quyền*: Bà Trần Lê Khánh L, sinh năm 1996; Địa chỉ: A N, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xét xử vắng mặt.

3.6/ Ông Trương Hải T1; Địa chỉ: 0 C, phường B, tỉnh Đăklăk;

*Người đại diện theo uỷ quyền*: Bà Nguyễn Thanh T2, sinh năm 2002; Địa chỉ: Tổ dân phố T, xã T, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xét xử vắng mặt.

3.7/ Ông Lê Văn Á; Địa chỉ: A T, phường B, tỉnh Đăk Lăk. Có đơn xét xử vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

**\* Nguyên đơn bà Võ Thị Thanh B trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà B và ông Nguyễn Trương T tự nguyện kết hôn vào năm 2019 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng - nay là phường H thành phố Đà Nẵng, theo Giấy đăng ký kết hôn số 30/2019 ngày 04/4/2019. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn bà B và ông T cùng 02 con riêng của bà B sống cùng nhau tại Căn hộ N, phòng 607, Block A để tiện cho việc học của các con. Đến tháng 1/2020 bà B và ông T chuyển về sống tại A T, quận H, thành phố Đà Nẵng, nhà đất này thuộc sở hữu của ông Võ Văn N2 và bà Ngô Thị C là cha mẹ của bà B.

Vợ chồng bà B và ông T sống hạnh phúc đến tháng 6/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo bà B là do ông T thường hay ghen tuông vô cớ, gán ghép, vu khống bà với hàng chục người đàn ông là bạn bè, đồng nghiệp, thậm chí cả những người bà chưa thân quen. Mặc dù vậy bà vẫn cố gắng chịu đựng vì nghĩ đây là căn bệnh ông T phải mang khi bị phản bội đau đớn ở cuộc hôn nhân trước đó với vợ cũ. Bà đã xem ông T là ‘bệnh nhân’ để cảm thông và bỏ qua hết lần này đến lần khác. Nhiều lần hai bên gia đình khuyên bảo nhưng vẫn không khác phục được mâu thuẫn. Tháng 3/2025 bà đã không thể chấp nhận được và yêu cầu được ly hôn. Đến nay tình cảm vợ chồng của bà đối với ông T không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Trương T.

- *Về con chung*: Bà xác định bà và T không có con chung.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Tại đơn khởi kiện bà Võ Thị Thanh B không yêu cầu tòa án giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Trương T bỏ

sung yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, bà có ý kiến trình bày như sau: Theo văn bản sửa đổi, bổ sung ý kiến về việc giải quyết tài sản chung ngày 06.5.2025 và văn bản ý kiến về việc giải quyết tài sản trong vụ án hôn nhân gia đình ngày 25.6.2025 của ông Nguyễn Trương T cho rằng tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân trị giá 15.500.000.000 đồng và đề nghị chia theo tỷ lệ 50/50 phần ông T nhận là 7.750.000.000 đồng bà có ý kiến như sau:

- Đối với thửa đất số A4-05, tờ bản đồ số TMB, diện tích 153 m<sup>2</sup> tọa lạc tại địa chỉ: Khu đô thị S - Đ, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (Nay là phường Đ, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT14668 do Ủy ban nhân dân tỉnh Q cấp ngày 18/4/2017 cho bà Võ Thị Thanh B và ông Nguyễn Trương T đứng tên. Theo chứng thư thẩm định giá số 434/2025/78 ngày 26/8/2025 của Công ty TNHH T7 có giá trị 2.006.442.000 đồng, bà đồng ý mỗi người được ½ giá trị. Bà đồng ý giao thửa đất này cho ông T sở hữu, sử dụng.

- Đối với thửa đất số 499, tờ bản đồ số 4, diện tích 268 m<sup>2</sup> tọa lạc tại địa chỉ: xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (Nay là phường T, tỉnh Quảng Ngãi) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00330 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 18/1/2012 cho bà Võ Thị Thanh B và ông Nguyễn Trương T đứng tên. Đây là tài sản chung của vợ chồng, bà đồng ý chia cho ông T ½. Theo chứng thư thẩm định giá số 434/2025/78 ngày 26/8/2025 của Công ty TNHH T7 có giá trị 950.596.000 đồng. Bà đề nghị giao thửa đất này cho bà sở hữu, sử dụng.

- Đối với các thửa đất số 352, tờ bản đồ số 30, diện tích 3624,8 m<sup>2</sup> tọa lạc địa chỉ tại thôn S, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số C30466 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 10/11/2020 do bà Võ Thị Thanh B đứng tên.

- Thửa đất số 350, tờ bản đồ số 30, diện tích 3119,2 m<sup>2</sup> tọa lạc địa chỉ tại thôn S, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số C30465 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 10/11/2020 do bà Võ Thị Thanh B đứng tên.

- Thửa đất số 176, tờ bản đồ số 66, diện tích 1172 m<sup>2</sup> tọa lạc địa chỉ tại xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04828 do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 02/2/2024 do bà Võ Thị Thanh B đứng tên.

Theo chứng thư thẩm định giá số 434/2025/78 ngày 26/8/2025 của Công ty TNHH T7 thì các thửa đất số 350, 352 và thửa số 76 có giá trị 973.668.000 đồng. Bà đề nghị giao 03 thửa đất này cho bà sở hữu, sử dụng.

Như vậy, tổng giá trị thị trường đối với 3 tài sản trên tại thời điểm tháng 8 năm 2025 là: 3.930.706.000 đồng. Qua quá trình toà án tiến hành hoà giải, bà thống nhất về giá trị thẩm định giá nói trên. Bà đồng ý chia đôi mỗi người được hưởng 50% trên tổng giá trị tài sản trên. Ông Nguyễn Trương T được nhận thửa đất số A4-05 trị giá 2.006.442.000 đồng. Bà B được nhận: thửa đất số 499, các thửa đất số 350, 352 và thửa số 76 có tổng giá trị là 1.924.264.000 đồng, đề nghị ông T phải thối trả phần chênh lệch giá trị tài sản được nhận cho bà tương ứng với số tiền là 41.089.000 đồng.

- Đối với phần vốn góp và tài sản hình thành trong việc đầu tư dự án điện mặt trời của Công ty TNHH G, ông T cho rằng đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản tương đương 4.250.000.000 đồng và đề nghị được nhận tiền mặt hoặc phần góp vốn bà không đồng ý với yêu cầu này của ông T là chia tài sản 50/50 đối với 80% vốn góp tại Công ty TNHH G, bởi vì hiện nay, bà chỉ làm thuê cho mẹ bà là bà Lê Thị C1 với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH G. Vợ chồng bà không còn bất kỳ quyền lợi nào từ công ty do phần vốn góp sau khi chuyển nhượng, ông T đã được nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị. Nên việc ông T yêu cầu chia là không có cơ sở vì hiện tại tài sản này không còn là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nữa, bà sẽ trình bày cụ thể trong phần trình bày của người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH G.

- Đối với hợp đồng cho Công ty TNHH G thuê đất, tiền thuê đất theo hợp đồng là trả hằng năm vào tháng 11, đây là tài sản hình thành trong tương lai, hiện nay các bên vẫn đang thực hiện đúng hợp đồng và không có gì tranh chấp đối với hợp đồng thuê này nên khi nào đến hạn công ty chuyển tiền thuê thì bà sẽ chuyển 50% tiền thuê đất cho ông T.

- Về nợ chung: Bà B không yêu cầu toà án giải quyết.

\* **Bị đơn ông Nguyễn Trương T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với trình bày của bà B về thời gian kết hôn, địa điểm kết hôn và nơi chung sống của vợ chồng sau khi kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại căn hộ N, P đường C, quận S, thành phố Đà Nẵng. Đến năm 2020 ông bà chuyển đến sinh sống tại A T, thành phố Đà Nẵng là nhà của cha mẹ vợ ông. Trong quá trình chung sống, ông bà sống hạnh phúc đến năm 2019 ông phát hiện bà B có mối quan hệ khác bên ngoài và mâu thuẫn còn do quản lý kinh tế chung trong gia đình. Nay bà B yêu cầu ly hôn với ông, ông thống nhất thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Ông xác định ông và bà B không có con chung.

- Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án ông có yêu cầu chia tài sản chung cụ thể như sau:

+ Theo Văn bản sửa đổi, bổ sung ý kiến về việc giải quyết tài sản trong vụ án ly hôn của ông Nguyễn Trương T đề ngày 06.5.2025, ông T yêu cầu toà án chia đôi tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là 18.000.000.000 đồng, mỗi người được nhận 50% trên tổng giá trị tài sản là 9.000.000.000 đồng. Ông đề nghị được nhận tài sản như sau:

Thửa đất số A4-05, tờ bản đồ số: TMB: diện tích 153m<sup>2</sup> Khu đô thị S Điện Nam Đ - P. Đ - TX Đ, Tỉnh Quảng Nam, trị giá 1.500.000.000 tỷ.

Thửa đất số 499, tờ bản đồ số 4; diện tích 268m<sup>2</sup> trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 168m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác, tại Xã P, H. Đ, T. Q, trị giá khoảng 500.000.000 đồng.

40% tổng giá trị tài sản của Công ty TNHH G nhận bằng phần góp vốn tương đương 40% vốn trên đăng ký kinh doanh như thực tế đã góp vốn, nhận bằng tiền mặt hoặc tài sản khác tương đương là hơn 6.000.000.000 đồng

+ Theo bản tự khai của ông Nguyễn Trương T đề ngày 09.5.2025, ông thay đổi yêu cầu về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân như sau:

Ông đề nghị toà án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Ông tạm tính tổng giá trị tài sản chung là 15.500.000.000 đồng. Ông đề nghị được nhận 50% giá trị tài sản tương ứng số tiền là 7.750.000.000 đồng, cụ thể ông đề nghị như sau:

Thửa đất số A4-05, tờ bản đồ số: TMB; diện tích 153m<sup>2</sup> Khu đô thị S tại Khu đô thị M Điện Nam Đ - phường Đ - thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, trị giá 1.500.000.000 đồng. Ông đề nghị nhận thửa đất trên và thôi trả cho bà B 50% giá trị số tiền là 750.000.000 đồng.

Thửa đất số 499, tờ bản đồ số 4; diện tích 268m<sup>2</sup> trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 168m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác, tại Xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi, trị giá khoảng 500.000.000 đồng. Ông đề nghị nhận thửa đất trên và thôi trả cho bà B 50% giá trị bằng số tiền là 250.000.000 đồng.

- Tiền đầu tư và tài sản hình thành từ Dự án Điện mặt trời áp mái của Công ty TNHH G, MST 6001703662, đăng ký lần đầu ngày 16/10/2020 tại địa chỉ A T, phường T, thành phố B, tỉnh Đăklăk. Người đại diện theo pháp luật: Bà Võ Thị Thanh B - chức vụ: giám đốc. Ông và bà B góp vốn 80% giá trị phần góp vốn của công ty là 12.000.000.000 đồng. Ông đề nghị nhận 50% giá trị tài sản góp vốn là 6.000.000.000 đồng bằng cổ phần vốn góp hoặc tiền mặt.

- Lô đất 8000m<sup>2</sup> tại địa chỉ Thôn T, Xã D, Huyện K, tỉnh Đăk Lăk. Hiện có 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà B đang giữ mua năm 2020 nguồn gốc từ tiền bán Căn hộ Nesthome của ông. Ông tạm tính giá trị tài sản này là 1.500.000.000 đồng. Ông đề nghị giao thửa đất trên cho bà B sở hữu, sử dụng, bà B có nghĩa vụ thôi trả cho ông số tiền là 750.000.000 đồng.

Tại biên bản hoà giải ngày 04.9.2025 ông cùng bà B thống nhất giá các tài sản theo Chứng thư thẩm định giá số 434/2025/78 ngày 26.8.2025 của Công ty TNHH T7 có tổng giá trị thị trường ước tính đối với 3 tài sản trên tại thời điểm tháng 8 năm 2025 là: 3.930.706.000 đồng. Đồng thời thống nhất thoả thuận về chia đôi các tài sản chung cụ thể như sau:

- Ông T được nhận thửa đất số A4-05, tờ bản đồ số: TMB, địa chỉ Khu đô thị S tại đô thị mới Điện Nam Đ, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (N phường Đ, thành phố Đà Nẵng) trị giá 2.006.442.000 đồng.

- Bà B được nhận các thửa đất số 350, thửa đất số 352, cùng tờ bản đồ số 30 và thửa 176 tờ bản đồ số 66, địa chỉ Thôn T, Xã D, huyện K, tỉnh Đăk Lăk (Nay Thôn T, Xã D, tỉnh Đăk Lăk) có giá trị: 973.668.000 đồng và thửa đất số 499, tờ bản đồ số 4, tại Xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (Nay phường T, tỉnh Quảng Ngãi) có giá trị: 950.596.000 đồng. Như vậy tổng tài sản bà B được nhận là 1.924.264.000 đồng.

Ông Nguyễn Trương T tự nguyện thôi trả phần chênh lệch giá trị tài sản được nhận cho bà B tương ứng với số tiền là 41.089.000 đồng. Số tiền 41.089.000 đồng này được khấu trừ vào số tiền thuê đất năm 2025 theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 15.11.2020 mà bà B phải trả cho ông T.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung là tiền đầu tư và tài sản hình thành từ Dự án Điện mặt trời áp mái của Công ty TNHH G, MST 6001703662, đăng ký lần đầu ngày 16/10/2020 tại địa chỉ A T, phường T, thành phố B, tỉnh Đăk lăk. Người đại diện theo pháp luật: Bà Võ Thị Thanh B - chức vụ: giám đốc. Ông và bà B góp vốn

80% giá trị phần góp vốn của công ty là 12.000.000.000 đồng. Ông đề nghị nhận 50% giá trị tài sản góp vốn là 6.000.000.000 đồng bằng cổ phần vốn góp hoặc tiền mặt.

- Ông yêu cầu được chia số tiền Công ty TNHH G thuê đất mỗi năm là 100.000.000 đồng, phần ông được nhận là 50.000.000 đồng/năm. Nếu bà B không trả tiền thuê đất hàng năm cho ông thì ông đề nghị bà B phải trả một lần tiền thuê đất cho ông số tiền là 450.000.000 đồng.

Tại phiên toà sơ thẩm ông đề nghị tổng cộng tài sản chung của vợ chồng là các lô đất đã được thẩm định giá tổng số tiền là 3.930.706.000 đồng và 80% giá trị phần góp vốn của công ty là 12.000.000.000 đồng. Tổng tài sản chung là 15.930.706.000 đồng ông T đề nghị được nhận 50% giá trị tài sản chung là 7.965.353.000 đồng và đề nghị được nhận tất cả các tài sản là các lô đất đã được thẩm định có giá trị 3.930.706.000 đồng, bà B còn phải bồi trả cho ông T số tiền chênh lệch là 4.034.647.000 đồng

- Về nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:**

+ **Bà Võ Thị Thanh B là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH G trình bày:**

- Đối với phần vốn góp và tài sản hình thành trong đầu tư dự án điện mặt trời của Công ty TNHH G, ông T cho rằng đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản tương đương 4.250.000.000 đồng và đề nghị được nhận tiền mặt hoặc phần góp vốn bà không đồng ý với yêu cầu này của ông T là chia tài sản 50/50 đối với 80% vốn góp tại Công ty TNHH G, bởi lẽ:

Năm 2020, Nhà nước khuyến khích đầu tư điện mặt trời và bán lại vào mạng lưới điện quốc gia thông qua các chính sách ưu đãi về giá, thủ tục và quy trình theo Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 06/4/2020 về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, bà và 02 thành viên còn lại đã thành lập Công ty TNHH G để đầu tư dự án điện mặt trời với vốn điều lệ là 3.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, để đầu tư xây dựng hệ thống điện mặt trời Công ty TNHH G, ngày 01/12/2020, bà có nhờ bố mẹ bà là bà Ngô Thị C và ông Võ Văn N đứng ra thế chấp thửa đất số 134, tờ bản đồ số 8 tọa lạc địa chỉ tại A T, phường H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 116570 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 25/11/2020 do ông Võ Văn N và bà Ngô Thị C là chủ sở hữu để bảo đảm khoản vay cho bà theo Hợp đồng tín dụng số 202025877754 tại Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh S1 với số tiền vay là 10.000.000.000 đồng. Khoản tiền vay này được giải ngân theo tiến độ đầu tư của Công ty TNHH G.

Bà nhờ ông Võ Văn Đ (em trai bà) và bà Văn Thị H đứng ra vay giúp bà theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/5594547/HĐBĐ ngày 10/11/2020 giữa bên thế chấp là ông Võ Văn Đ cùng vợ là bà Văn Thị H và Ngân hàng TMCP Đ1 – Chi nhánh H1 với số tiền là 1.000.000.000 đồng. Số tiền này, ngày 11/11/2020 ông Đ đã chuyển khoản từ tài khoản số 56010001544406 của Ngân hàng TMCP Đ1 vào tài khoản của ông Nguyễn Trương T với số tài khoản 0041000190108 của Ngân hàng TMCP N4 do ông Nguyễn Trương T là chủ tài khoản với 04 giao dịch chuyển khoản

(lần 1, lần 2 và lần 3 mỗi lần với số tiền 299.999.999 đồng và lần 4 với số tiền 99.000.000 đồng). Sau đó, ông T nộp vào Công ty TNHH G 1.000.000.000 đồng này vào ngày 12/11/2020.

Ngày 13/11/2020, ông T rút tiền mặt số tiền là 1.000.000.000 đồng từ Công ty TNHH C2 (nay đã đổi tên thành Công ty TNHH T6) với số tài khoản 56010001368688 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1. Số tiền này thuộc sở hữu của Công ty TNHH C2 gồm có 04 thành viên là: bà Võ Thị Thanh B, Võ Đắc T3, Nguyễn Thị Minh T4 và ông Nguyễn Trương T, mỗi thành viên có 25%. Tuy nhiên, trên thực tế số tiền góp vốn vào Công ty TNHH C2 chỉ có bà là người đứng ra góp vốn và kinh doanh.

Cùng ngày 13/11/2020, ông T nộp tiền mặt với số tiền là 1.000.000.000 đồng mà ông T đã rút để chuyển vào tài khoản của C3 với nội dung chuyển tiền là “Võ Thị Thanh B *nộp tiền góp vốn*”. Theo đó, ông T không đóng góp phần kỳ số tiền góp vốn nào vào Công ty TNHH G.

Từ thời điểm thành lập Công ty G đến nay ông T không đóng góp bất kỳ công sức gì từ việc quản lý, tạo thu nhập, tăng giá trị tài sản của Công ty TNHH G mà toàn bộ việc quản lý, điều hành, tạo thu nhập, tăng giá trị tài sản là do bà B làm toàn bộ.

Sau này, khi Công ty làm ăn thua lỗ, không có đủ tiền để thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho bà C, bà B và bà C đã thoả thuận và thống nhất chuyển nhượng phần góp vốn trong công ty cho bà C theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty ngày 26/8/2022. Cụ thể, bà B chuyển nhượng toàn bộ phần góp vốn hiện có trong Công ty TNHH G với phần vốn chuyển nhượng 80% vốn điều lệ, trị giá 2.400.000.000 đồng cho bà C.

Sau khi chuyển nhượng 80% phần góp vốn cho bà C, ngày 30/11/2020 Công ty TNHH G đã chuyển lại cho ông T số tiền 1.200.000.000 đồng với 03 giao dịch, mỗi giao dịch 400.000.000 đồng từ số tài khoản 040098948998 của Ngân hàng TMCP S đến số tài khoản 40100000195166 của Ngân hàng TMCP Đ2 do ông Nguyễn Trương T là chủ tài khoản. Vợ chồng bà không còn bất kỳ quyền lợi nào từ công ty do phần vốn góp sau khi chuyển nhượng, ông T đã được nhận ½ giá trị. Nên việc ông T yêu cầu chia là không có cơ sở vì hiện tại tài sản này không còn là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nữa

**+ Bà Nguyễn Thị Lê N1 là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Võ Văn N và Ngô Thị C trình bày:**

Năm 2020, con gái của ông N và bà C là bà Võ Thị Thanh B đã góp vốn thành lập Công ty TNHH G (viết tắt là Công ty G). Để có tiền đầu tư dự án xây dựng hệ thống điện mặt trời của Công ty G, bà B đã nhờ vợ chồng ông N và bà C đứng ra bảo đảm khoản vay giữa bà B với Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh S1 theo Hợp đồng tín dụng số 202025877754 ngày 01/12/2020. Số tiền vay là 10.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười tỷ đồng*), có bảo đảm khoản vay bằng tài sản riêng của vợ chồng ông N bà C là nhà đất tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 8, địa chỉ A T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 116570 do Sở T cấp ngày 25/11/2020. Đến năm 2022, Công ty G làm ăn thua lỗ nên để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông N và bà C, bà B đã chuyển

nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình có giá trị là 2.400.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ bốn trăm triệu đồng*) cho bà Ngô Thị C theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ký ngày 26/08/2022. Trên cơ sở đó, bà C đã trở thành cổ đông sáng lập mới của Công ty G, nắm giữ 80% vốn điều lệ theo Quyết định số 01/QĐ-HDTV của Hội đồng thành viên Công ty TNHH G ngày 26/08/2022. Bà B hiện nay được Công ty G thuê làm đại diện theo pháp luật cho Công ty chứ không còn là thành viên góp vốn cho Công ty.

Theo đó, việc bà B chuyển nhượng cho bà C là đúng theo quy định của pháp luật doanh nghiệp (tại Khoản 7 Điều 53 Luật Doanh nghiệp 2020) và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ sửa đổi, bổ sung thông tin về thành viên góp vốn trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 6001703662 của Công ty G. Việc chuyển nhượng đã được thực hiện xong, hiện nay bà B không còn vốn góp tại Công ty G, nên ông T yêu cầu chia phần vốn góp là không có cơ sở. Do đó, ông N bà C không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Trương T là phần vốn góp của Công ty G.

+ **Bà Trần Lê Khánh L là người đại diện theo uỷ quyền của bà Văn Thị H và ông Võ Văn Đ trình bày như sau:**

Năm 2020, chi ruột của ông Đ là bà Võ Thị Thanh B đã thành lập Công ty TNHH G (viết tắt là Công ty G). Để có tiền đầu tư dự án xây dựng hệ thống điện mặt trời của Công ty G, bà B đã nhờ vợ chồng ông Đ và bà H vay Ngân hàng TMCP Đ1 – Chi nhánh H1 số tiền là 1.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ đồng*) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/5594547/HĐBĐ ngày 10/11/2020. Sau đó vào ngày 11/11/2020, theo hướng dẫn của bà B, ông Đ đã chuyển khoản số tiền trên từ tài khoản của Ngân hàng TMCP Đ1 vào tài khoản của ông Nguyễn Trương T với 04 giao dịch chuyển khoản (lần 1, lần 2 và lần 3 mỗi lần với số tiền 299.999.999 đồng và lần 4 với số tiền 99.000.000 đồng). Ngày 12/11/2020, ông T đã nộp toàn bộ số tiền trên vào Công ty G.

Theo đó, số tiền mà ông T nộp vào Công ty G thực chất là tiền do vợ chồng ông Đ và bà H vay từ ngân hàng để cho bà B mượn nhằm phục vụ cho việc kinh doanh của Công ty G. Ông T chỉ là người chuyển tiền, trên thực tế không có đóng góp tài sản gì cho Công ty G. Do đó, việc ông T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng ông T và bà B là phần vốn góp của Công ty G là không có cơ sở.

+ **Tại bản trình bày ý kiến ngày 03.9.2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Lê Văn Á trình bày:**

Ngày 29/8/2025, ông có nhận được Thông báo về việc bổ sung người tham gia tố tụng số 52/2025/TB-TA ngày 25/08/2025 và Thông báo số 52/TB-TA ngày 27/8/2025 về việc mở phiên họp giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án nhân dân khu vực 1, thành phố Đà Nẵng đã bổ sung ông vào tham gia tố tụng của vụ án trên với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đối với yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Nguyễn Trương T, ông Á trình bày ý kiến như sau:

Đối với phần vốn góp và tài sản hình thành trong đầu tư dự án điện mặt trời của Công ty TNHH G, với tư cách là một thành viên góp vốn của Công ty, ông có ý kiến như sau: Vào năm 2020, ông cùng với bà Võ Thị Thanh B và ông Trương Hải T1 đã thành lập Công ty TNHH G (viết tắt là Công ty G) với vốn điều lệ là 3.000.000.000

đồng (Bằng chữ: Ba tỷ đồng chẵn). Tại thời điểm này để có được Dự án Công ty phải thuê đất của một cá nhân mới đủ điều kiện cần để cấp phép đầu tư xây dựng Dự án. Đồng thời tại thời điểm này Ngân hàng không hỗ trợ cho vay vốn chính dự án nên phải sử dụng tài sản đảm bảo thế chấp. Do đó, bà B đã dùng tài sản là nhà đất bố mẹ ruột của mình để vay vốn tương ứng với tỷ lệ vốn góp là 80%. Còn lại, ông và ông Trương Hải T1 mỗi người nắm giữ số vốn góp là 300.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng chẵn), tương ứng với tỷ lệ 10% tổng số vốn điều lệ. Để đầu tư xây dựng hệ thống điện mặt trời của Công ty G, bà B đã vay của Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh S1 số tiền là 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng chẵn), có bảo đảm khoản vay bằng tài sản riêng của bố mẹ bà B là ông Võ Văn N và bà Ngô Thị C. Đến năm 2022, Công ty G làm ăn không hiệu quả nên để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà C, bà B đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình cho bà C theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ký ngày 26/08/2022. Trên cơ sở đó, bà Ngô Thị C đã trở thành cổ đông sáng lập mới của Công ty G, nắm giữ 80% vốn điều lệ theo Quyết định số 01/QĐ-HĐTV của Hội đồng thành viên Công ty TNHH G ngày 26/08/2022. Bà B hiện nay được Công ty G thuê làm đại diện theo pháp luật cho Công ty chứ không còn là thành viên góp vốn cho Công ty. Theo đó, việc bà B chuyển nhượng cho bà C là đúng theo quy định của pháp luật doanh nghiệp (tại Khoản 7 Điều 53 Luật Doanh nghiệp 2020) và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ sửa đổi, bổ sung thông tin về thành viên góp vốn trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 6001703662 của Công ty G. Từ trước đến nay ông Á và ông T1 chỉ làm việc trực tiếp với bà B và bà C không làm việc với ông Nguyễn Trương T. Việc chuyển nhượng đã được thực hiện xong, hiện nay bà B không còn vốn góp tại Công ty G, nên ông T yêu cầu chia phần vốn góp là không có cơ sở. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung là phần vốn góp tại Công ty G của ông Nguyễn Trương T. Do điều kiện ông đang sinh sống ở xa nên ông đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 1, thành phố Đà Nẵng giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt ông. Ông không có ý kiến gì về việc giải quyết vụ án nói trên.

+ **Tại phiên tòa, ông Nguyễn Ngọc D - Người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng TMCP S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

Năm 2020 Ngân hàng TMCP S chi nhánh S1 có cho Công ty TNHH G vay vốn khi thành tập công ty, tài sản thế chấp là nhà và đất của ông N và bà C đứng ra bảo đảm khoản vay với Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh S1 theo Hợp đồng tín dụng số 202025877754 ngày 01/12/2020. Số tiền vay là 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng), có bảo đảm khoản vay bằng tài sản riêng của vợ chồng ông N bà C là nhà đất tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 8, địa chỉ A T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 116570 do Sở T cấp ngày 25/11/2020. Dư nợ tính đến ngày 10.9.2025 là 5.766.312.000 đồng. quá trình vay vốn bên vay thực hiện trả gốc và lãi đúng theo hợp đồng và không có vi phạm gì. Đến nay các bên tranh chấp ly hôn và chia tài sản Ngân hàng không có ý kiến gì. Đối với khoản vay Ngân hàng vẫn đề nghị các bên tiếp tục thực hiện hợp đồng như đã cam kết. Ngoài ra Ngân hàng không có ý kiến gì khác.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng căn cứ vào:

- Căn cứ Điều 51; Điều 55; Điều 59; Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình.  
 - Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 2 và khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14/30/2016 của UBTVQH Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung*” của bà Võ Thị Thanh B đối với ông Nguyễn Trương T.

**2. Xử:**

**2.1.** Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thoả thuận tình ly hôn của bà Võ Thị Thanh B với ông Nguyễn Trương T.

**2.2.** Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

**2.3.** Về tài sản chung:

**2.3.1.** Giao cho ông Nguyễn Trương T được nhận tài sản là thửa đất số A4-05, tờ bản đồ số: TMB, địa chỉ Khu đô thị S tại đô thị mới Đ - Đ, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (N phường Đ, thành phố Đà Nẵng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH733238 do Ủy ban nhân dân tỉnh Q cấp ngày 18.4.2017 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Võ Thị Thanh B và ông Nguyễn Trương T trị giá 2.006.442.000 đồng. Ông Nguyễn Trương T phải bồi đắp phần chênh lệch giá trị tài sản được nhận cho bà B tương ứng với số tiền là 41.089.000 đồng (Được khấu trừ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá).

**2.3.2.** Giao cho bà Võ Thị Thanh B được nhận các tài sản là:

+ Thửa đất số 350, tờ bản đồ số 30 địa chỉ Thôn S, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay Thôn S, xã D, tỉnh Đắk Lắk) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV777033 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 10.11.2020 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Võ Thị Thanh B.

+ Thửa đất số 352, tờ bản đồ số 30, địa chỉ Thôn S, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay Thôn S, xã D, tỉnh Đắk Lắk) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV777034 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 10.11.2020 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Võ Thị Thanh B.

+ Thửa 176 tờ bản đồ số 66, địa chỉ Thôn S, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay Thôn S, xã D, tỉnh Đắk Lắk) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DN447116 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 02.02.2024 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Võ Thị Thanh B.

+ Thửa đất số 499, tờ bản đồ số 04, tại Xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay phường T, tỉnh Quảng Ngãi) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE004025 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 18.01.2022 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Trương T và bà Võ Thị Thanh B.

Ông Nguyễn Trương T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được chỉnh lý biên động quyền sử dụng đất đối với: Thửa đất số A4-05, tờ

bản đồ số: TMB, địa chỉ Khu đô thị S tại đô thị mới Đ - Đ, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (Nay phường Đ, thành phố Đà Nẵng).

Bà Võ Thị Thanh B được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được chỉnh lý biên động quyền sử dụng đất đối với: Thửa đất số 350, tờ bản đồ số 30 địa chỉ Thôn S, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay Thôn S, xã D, tỉnh Đắk Lắk); Thửa đất số 352, tờ bản đồ số 30, địa chỉ Thôn S, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay Thôn S, xã D, tỉnh Đắk Lắk); Thửa 176 tờ bản đồ số 66, địa chỉ Thôn S, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay Thôn S, xã D, tỉnh Đắk Lắk) và Thửa đất số 499, tờ bản đồ số 04, tại Xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (Nay phường T, tỉnh Quảng Ngãi).

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng và chi phí thẩm định giá là 96.400.000 đồng ông Nguyễn Trương T đã tạm ứng (đã thu và chi phí xong). Bà Võ Thị Thanh B tự nguyện hoàn trả chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá đối với tài sản tranh chấp là 53.200.000 đồng (Năm mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng) cho ông Nguyễn Trương T và được ông T thôi trả phần chênh lệch giá trị tài sản được nhận cho bà B tương ứng với số tiền là 41.089.000 đồng, nên bà B còn phải hoàn trả cho ông T  $53.200.000 \text{ đồng} - 41.089.000 \text{ đồng} = 12.111.000 \text{ đồng}$ .

**2.4** Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng Bà Võ Thị Thanh B phải chịu theo quy định của pháp luật. Án phí chia tài sản chung bà B phải chịu tương ứng đối với phần tài sản 1.965.353.000 đồng bà được nhận là 70.960.590 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Võ Thị Thanh B đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005264 ngày 14.3.2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (Nay Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng). Số tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản còn lại bà B nộp là 70.960.590 đồng.

Án phí chia tài sản chung ông T phải chịu tương ứng đối với phần tài sản 1.965.353.000 đồng mà ông được nhận là 70.960.590 đồng. Ông Nguyễn Trương T đã nộp 58.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí chia tài sản theo biên lai thu số 0005502 ngày 08/5/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (Nay Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng) Số tiền án phí chia tài sản còn lại ông T phải nộp là 12.310.590 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/9/2025, nguyên đơn bà Võ Thị Thanh B kháng cáo toàn bộ Bản án hôn nhân và gia đình số 146/2025/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng xem xét lại toàn bộ vụ án theo hướng:

- Giao thửa đất số A4-05, tờ bản đồ số TMB; Địa chỉ: Khu đô thị S, phường Đ, thành phố Đà Nẵng, có giá trị là 2.006.442.000 đồng theo chứng thư thẩm định giá ngày 26/08/2025 cho ông T quản lý, sử dụng và đề nghị ông T thôi trả cho bà số tiền chênh lệch là 333.189.400 đồng.

- Giao thửa đất số 499, tờ bản đồ số 4; Địa chỉ: phường T, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị là 950.596.000 đồng theo chứng thư thẩm định giá ngày 26/08/2025 cho bà B được quản lý, sử dụng.

- Bà B yêu cầu được nhận 80% giá trị tài sản và ông T được nhận 20% giá trị tài sản đối với thửa đất số 350, thửa đất số 352, cùng tờ bản đồ số 30 và thửa đất số 176, tờ bản đồ số 66 có địa chỉ tại thôn T, xã D, tỉnh Đắk Lắk, có giá trị là 973.668.000 đồng theo chứng thư thẩm định giá ngày 26/08/2025 và giao những tài sản nói trên cho bà B được quản lý, sử dụng.

Ngày 18/9/2025, bị đơn ông Nguyễn Trương T kháng cáo toàn bộ Bản án hôn nhân và gia đình số 146/2025/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng xem xét lại toàn bộ vụ án theo hướng:

- Hủy phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung.

- Xác định và nhập toàn bộ tài sản chung gồm 03 lô đất là tài sản tranh chấp (trị giá khoảng dưới 4.000.000.000 đồng) và phần vốn góp Công ty G vào để chia tài sản chung giữa ông và bà B.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 26/8/2022 vô hiệu, hoặc tính phần tài sản ông cho rằng bà B đã tẩu tán bằng giá trị (khoảng 12.000.000.000 đồng) vào khối tài sản chung trước khi chia.

- Xem xét nguồn gốc 03 lô đất là tài sản tranh chấp có nguồn gốc trước hôn nhân (trong đó 2 lô đất chia cho bà B là từ tiền bán căn hộ riêng của ông T), gộp vào tổng khối tài sản chung chia công bằng theo tỉ lệ 50-50 trên tổng khối tài sản.

- Thu thập chứng cứ bổ sung: 1-Báo cáo tài chính kế toán của C4 tại cơ quan thuế từ khi thành lập đến nay; 2-Sao kê tài khoản ngân hàng toàn bộ dòng tiền giao dịch của C4; 3-Thu thập các hồ sơ chứng từ vay vốn của Công ty G tại ngân hàng; 4-Hồ sơ chuyển nhượng vốn doanh nghiệp đăng ký tại cơ quan nhà nước.

- Áp dụng khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, xét đến lỗi của bà B trong hôn nhân và tẩu tán tài sản, chia khối tài sản chung.

- Xem xét hoàn cảnh thực tế ông T đã bán căn hộ riêng, dùng tiền góp vào khối tài sản chung và đầu tư, ông T đề nghị nhận theo giá trị 50% là 9.000.000.000 đồng, gồm:

+ Đất 153m<sup>2</sup> tại phường Đ, thành phố Đà Nẵng (nguồn gốc trước hôn nhân khoảng 2.000.000.000 đồng)

+ Đất 8000m<sup>2</sup> tại D, tỉnh Đắk Lắk (nguồn gốc trước hôn nhân khoảng 1.000.000.000 đồng)

+ Đất 268m<sup>2</sup> tại T, tỉnh Quảng Ngãi (nguồn gốc trước hôn nhân khoảng 1.000.000.000 đồng)

+ Phần chênh lệch 4.000.000.000 đồng bằng tiền mặt, hoặc tài sản giá trị tương đương.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn bà Võ Thị Thanh B giữ nguyên đơn khởi kiện và bị đơn ông Nguyễn Trương T giữ nguyên yêu cầu phản tố, các đương sự giữ nguyên nội dung kháng cáo và không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Thanh B và bị đơn ông Nguyễn Trương T, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 146/2025/HNGĐ-ST ngày 04/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng.

Do kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Thanh B và bị đơn ông Nguyễn Trương T không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, các ngày 18 và 25/9/2025 nguyên đơn bà Võ Thị Thanh B và bị đơn ông Nguyễn Trương T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 146/2025/HNGĐ-ST ngày 04/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng. Xét thấy kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn trong hạn luật định, hợp lệ nên giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xét xử vắng mặt, nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét nội dung kháng cáo ông Nguyễn Trọng T5:

[2.1] Xét kháng cáo của ông T5 về việc cấp sơ thẩm không nhập toàn bộ tài sản gồm 80% vốn góp vào Công ty là 12 tỷ và 05 thửa đất trị giá 3,9 tỷ đồng để chia, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị hủy án, nhận thấy:

- Ngày 16/10/2020, Công ty được cấp Giấy chứng ĐKDN do bà B là người đại diện theo pháp luật và là thành viên góp vốn 2,4 tỷ chiếm tỷ lệ 80%, (không có tên ông T5).

- Ngày 26/8/2022, bà B đã chuyển nhượng toàn bộ 80% vốn góp cho bà Ngô Thị C với giá là 2,4 tỷ và bà B cho rằng đã chuyển khoản cho ông T5 là 1,2 tỷ (50%).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông T5 cho rằng, đối với nguồn gốc số tiền góp vốn 2,4 tỷ đồng vào Công ty, thứ nhất là do ngày 16/11/2020 ông T5 và bà B có vay 1,2 tỷ theo Hợp đồng cho vay từng lần tại Ngân hàng TMCP Đ2 – Chi nhánh Đ3 và ông T5 dùng tài sản riêng của ông là quyền sử dụng đất tại thửa số 9, tờ bản đồ số 17, tại xã N, thành phố Q do UBND tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận cho ông ngày 11/3/2019 thế chấp cho Ngân hàng. Ngày 19/11/2020, đã chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH G, ghi rõ nội dung là nộp tiền góp vốn. Ngày 12/11/2020, ông T5 chuyển vào tài khoản Công ty TNHH G 1.000.000.000 đồng. Ngày 13/11/2020, Công ty TNHH C2 (do ông T5 đại diện theo pháp luật) cũng chuyển vào tài khoản Công ty TNHH G 1.000.000.000 đồng.

Đối với số tiền bà B cho rằng nhờ ông Võ Văn Đ vay 1.000.000.000 đồng sau đó chuyển cho ông thì không liên quan đến số tiền như ông trình bày trên.

Đối với việc bà B tự ý chuyển nhượng phần vốn góp cho mẹ bà B ông không biết. Bà B có chuyển cho ông 1,2 tỷ đồng, đây tiền bà B nói ông đi trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ2 – Chi nhánh Đ3 đã vay trước đó.

Bà B cũng thừa nhận khi chuyển 1,2 tỷ đồng cho ông T5 cũng không thông báo cho ông T5 đây là tiền chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty TNHH G, có dùng số tiền này để trả nợ một phần, phần còn lại ông T5 dùng vào việc sửa nhà cho cha mẹ ông T5.

Từ những viện dẫn chứng cứ và tài liệu nêu trên cùng với lời khai của các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, có thể thấy phần vốn góp 2,4 tỷ đồng của ông T5 và bà B vào Công ty là có cơ sở, cấp sơ thẩm nhận định chưa có cơ sở chứng minh tài sản chung của vợ chồng và tách ra giải quyết sau là không đúng pháp luật, nên HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông T5, cần hủy một phần bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung của ông T5 và bà B đối với phần vốn góp vào Công ty TNHH G và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân khu vực 1- thành phố Đà Nẵng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm về việc chia tài sản chung của ông Nguyễn Trương T và bà Võ Thị Thanh B là phần vốn góp vào Công ty TNHH G.

[2.2] Xét kháng cáo của ông T về tiền thuê đất:

Ngày 15/11/2020, ông T và bà B ký cho Công ty TNHH G thuê 02 thửa đất 350 và 352, diện tích 6.744 m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm), thời hạn thuê 20 năm, giá thuê là 2 tỷ/20 năm, tiền thuê thanh toán hàng năm, tính từ khi hợp đồng có hiệu lực 15/11/2020.

Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, các bên không có tranh chấp, bà B xác định đây là tài sản hình thành trong tương lai, hiện nay các bên vẫn đang thực hiện hợp đồng, khi nào đến hạn Công ty chuyển tiền thuê đất thì bà B sẽ chuyển 50% tiền thuê đất cho ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Võ Thị Thanh B tự nguyện cam kết hàng năm kể từ năm 2025, sau khi Công ty TNHH G trả tiền thuê đất theo Hợp đồng đã ký kết là 100.000.000 đồng/01 năm, bà Võ Thị Thanh B trích trả cho ông Nguyễn Trương T 50% tiền thuê đất là 50.000.000 đồng/01 năm. Xét sự tự nguyện của bà B là không trái pháp luật, nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện trên của bà B.

[2.3] Xét kháng cáo của ông T và bà B về việc chia lại tỷ lệ tài sản:

Ông T cho rằng về việc chia lô đất 268 m<sup>2</sup> tại T, Quảng Ngãi trị giá 1.000.000.000 đồng và lô đất 800m<sup>2</sup> đất tại Dur Kmal D trị giá 1.000.000.000 đồng cho bà B có nguồn gốc từ tiền bán căn hộ của ông trước hôn nhân (bán và nhập chung vào khối tài sản chung). Tòa không xem xét yếu tố nguồn gốc, dẫn đến chia tỷ lệ 50/50 là không công bằng.

B yêu cầu chia lại tỷ lệ tài sản chung đối với 03 thửa đất 350, 352 và 176, bà B nhận 80%, ông T 20%. Với lý do, ngày 30/9/2020 nguồn tiền mua 03 thửa đất trên là do bà vay 1.800.000.000 đồng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 – Chi nhánh H1 và được giải ngân ngày 29/9/2020. Việc tất toán khoản vay cho Ngân hàng dựa vào nguồn tiền có được từ việc bà Phùng Thị N3 nhờ bà mua và đứng tên giúp thửa đất số 140, tờ bản đồ số 15, diện tích 500 m<sup>2</sup> tại Tịnh A, thành phố Q, sau nhiều chuyển nhượng tiếp theo cho đến khi tất toán xong khoản vay cho Ngân hàng đều xuất phát từ nguồn tài sản của bà N3, không phải là tài sản riêng của bà hay ông T.

HĐXX nhận thấy: Tại phiên hoà giải ngày 04.9.2025 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà B và ông T đều thống nhất 05 thửa đất đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng, thỏa thuận về giá trị của 05 thửa đất theo Chứng thư thẩm định giá số

434/2025/78 ngày 26.8.2025 của Công ty TNHH T7 là 3.930.706.000 đồng và thỏa thuận mỗi người được nhận 50% giá trị tài sản. Cấp sơ thẩm quyết định trên sự thống nhất và thỏa thuận của ông T và bà B là đúng pháp luật.

Tại giai đoạn phúc thẩm, tuy bà B có cung cấp tài liệu chứng cứ mới về việc chuyển nhượng bất động sản như trên.

Tuy nhiên, HĐXX xét thấy không có căn cứ thay đổi tỷ lệ chia tài sản chung như nội dung kháng cáo của ông T và bà B, nên không chấp nhận kháng cáo của bà B và ông T, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung của vợ chồng đối với 05 thửa đất.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo ông T được chấp nhận một phần, nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kháng cáo của bà B không được chấp nhận, nên bà B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 296; khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59; Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 5 Điều 27; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của UBTVQH Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án..

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Võ Thị Thanh B.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Trương T. Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 146/2025/HNGĐ-ST ngày 04/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - thành phố Đà Nẵng về việc chia tài sản chung của ông Nguyễn Trương T và bà Võ Thị Thanh B là phần vốn góp vào Công ty TNHH G.

Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân khu vực 1- thành phố Đà Nẵng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm về việc chia tài sản chung của ông Nguyễn Trương T và bà Võ Thị Thanh B là phần vốn góp vào Công ty TNHH G.

**Xử:**

#### **1. Về tài sản sản chung:**

**1.1** Giao cho ông Nguyễn Trương T được nhận tài sản là thửa đất số A4-05, tờ bản đồ số: TMB, địa chỉ Khu đô thị S tại đô thị mới Đ - Đ, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (N phường Đ, thành phố Đà Nẵng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH733238 do Ủy ban nhân dân tỉnh Q cấp ngày 18.4.2017 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Võ Thị Thanh B và ông Nguyễn Trương T trị giá 2.006.442.000 đồng. Ông Nguyễn Trương T phải bồi đắp phần chênh lệch giá trị tài sản được nhận cho bà B tương ứng với số tiền là 41.089.000 đồng (Được khấu trừ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá).

**1.2.** Giao cho bà Võ Thị Thanh B được nhận các tài sản là:

+ Thửa đất số 350, tờ bản đồ số 30 địa chỉ Thôn S, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay Thôn S, xã D, tỉnh Đắk Lắk) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV777033 do Sở Tài nguyên

và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 10.11.2020 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Võ Thị Thanh B.

+ Thửa đất số 352, tờ bản đồ số 30, địa chỉ Thôn S, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay Thôn S, xã D, tỉnh Đắk Lắk) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV777034 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 10.11.2020 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Võ Thị Thanh B.

+ Thửa 176 tờ bản đồ số 66, địa chỉ Thôn S, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay Thôn S, xã D, tỉnh Đắk Lắk) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DN447116 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 02.02.2024 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Võ Thị Thanh B.

+ Thửa đất số 499, tờ bản đồ số 04, tại Xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay phường T, tỉnh Quảng Ngãi) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE004025 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 18.01.2022 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Trương T và bà Võ Thị Thanh B.

Ông Nguyễn Trương T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được chỉnh lý biên động quyền sử dụng đất đối với: Thửa đất số A4-05, tờ bản đồ số: TMB, địa chỉ Khu đô thị S tại đô thị mới Đ - Đ, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (Nay phường Đ, thành phố Đà Nẵng).

Bà Võ Thị Thanh B được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được chỉnh lý biên động quyền sử dụng đất đối với: Thửa đất số 350, tờ bản đồ số 30 địa chỉ Thôn S, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay Thôn S, xã D, tỉnh Đắk Lắk); Thửa đất số 352, tờ bản đồ số 30, địa chỉ Thôn S, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay Thôn S, xã D, tỉnh Đắk Lắk); Thửa 176 tờ bản đồ số 66, địa chỉ Thôn S, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay Thôn S, xã D, tỉnh Đắk Lắk) và Thửa đất số 499, tờ bản đồ số 04, tại Xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (Nay phường T, tỉnh Quảng Ngãi).

## 2. Về tiền thuê đất:

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị Thanh B về việc hàng năm kể từ năm 2025, sau khi Công ty TNHH G trả tiền thuê đất theo Hợp đồng đã ký kết là 100.000.000 đồng/01 năm, bà Võ Thị Thanh B có nghĩa vụ trích trả cho ông Nguyễn Trương T 50% tiền thuê đất là 50.000.000 đồng/01 năm.

3. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng và chi phí thẩm định giá là 96.400.000 đồng ông Nguyễn Trương T đã tạm ứng (đã thu và chi phí xong). Bà Võ Thị Thanh B tự nguyện hoàn trả chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá đối với tài sản tranh chấp là 53.200.000 đồng (Năm mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng) cho ông Nguyễn Trương T và được ông T thối trả phần chênh lệch giá trị tài sản được nhận cho bà B tương ứng với số tiền là 41.089.000 đồng, nên bà B còn phải hoàn trả cho ông T 53.200.000 đồng - 41.089.000 đồng = 12.111.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thực hiện các nghĩa vụ thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy

định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà Võ Thị Thanh B tự nguyện chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Võ Thị Thanh B đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005264 ngày 14.3.2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1). Bà B đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Án phí chia tài sản chung:

Bà Võ Thị Thanh B phải chịu là 70.960.590 đồng.

Ông Nguyễn Trương T phải chịu là 70.960.590 đồng.

6. Đối với số tiền 58.500.000 đồng mà ông Nguyễn Trương T đã nộp tạm ứng án phí chia tài sản theo biên lai thu số 0005502 ngày 08/5/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1) sẽ được giải quyết khi Tòa án nhân dân khu vực 1, thành phố Đà Nẵng thụ lý lại giải quyết về việc chia tài sản chung là phần góp vốn của ông Nguyễn Trương T và bà Võ Thị Thanh B vào Công ty G.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Trương T không phải chịu, hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002583 ngày 30/9/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Bà Võ Thị Thanh B phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà B đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003106 ngày 08/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- THADS TP.Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 1;
- TAND khu vực 1 (Kèm theo hồ sơ vụ án);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Thúy Năng**